

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-PT

Ngày 21-01-2025

Về việc “Tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn, hợp đồng mua bán tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

Các Thẩm phán: ông Trần Văn Quán

ông Trần Quốc Khánh

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2024/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, hợp đồng mua bán tài sản”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2024/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Bé H, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

- Bị đơn: ông Nguyễn Văn Tô R, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Hữu Y, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp G, xã B, huyện M, tỉnh Long An

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

(Bà Nguyễn Thị Bé H, ông Nguyễn Văn Tô R có mặt; ông Nguyễn Hữu Y vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 04/4/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn Tô R đã ly hôn theo Bản án số 06/2022/HNGĐ-ST ngày 16/03/2022 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An, nhưng phần tài sản chung thì chưa được giải quyết. Do ông bà không tự thỏa thuận được, nên bà có yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung sau ly hôn, gồm:

- Quyền sử dụng đất diện tích 9.807m² thuộc thửa đất số 121, tờ bản đồ số 5, loại đất lúa (sau đây viết tắt là thửa 121);
- Quyền sử dụng đất diện tích 19.852m² thuộc thửa đất số 131, tờ bản đồ số 5, loại đất lúa (sau đây viết tắt là thửa 131);
- Quyền sử dụng đất diện tích 2.263m² (trên đất có căn nhà cấp 4) thuộc thửa đất số 198, tờ bản đồ số 2 (sau đây viết tắt là thửa 198).

Các thửa đất đều tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

Đối với thửa 121 và thửa 131, bà yêu cầu được chia bằng hiện vật; thửa 198 và căn nhà, cây trồng trên đất, bà yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị B Hai rút lại yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa 121.

Bị đơn, ông Nguyễn Văn Tô R trình bày:

Ông thống nhất trình bày của bà H về quan hệ hôn nhân, về tài sản chung, nhưng không thống nhất về tỷ lệ phân chia tài sản chung sau ly hôn, cụ thể: ông yêu cầu chia đều tài sản chung làm 05 phần, cho 03 người con là Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị Mộng X, Nguyễn Văn Đ, ông và bà H mỗi người 01 phần, trong đó 04 phần (của ông và 03 người con) thì ông sẽ đứng tên, sau này các con trưởng thành sẽ giao lại cho các con.

Nợ chung: ông và bà H có nợ ông Nguyễn Hữu Y (Cơ sở phân bón H2) số tiền khoảng 97.000.000 đồng, nên yêu cầu bà H có trách nhiệm liên đới trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, ông Nguyễn Hữu Y trình bày: ngày 16/11/2022, ông R mua phân thuốc và có nợ ông số tiền 97.000.000 đồng. Nay ông Y yêu cầu ông Nguyễn Văn Tô T và bà Nguyễn Thị Bé H liên đới trả số tiền nợ này. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Hữu Y rút lại toàn bộ yêu cầu độc

lập.

Tòa án cấp sơ thẩm đã hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2024/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An đã xử (tóm tắt):

“Bà Nguyễn Thị Bé H được toàn quyền quản lý, sử dụng đối với một phần thửa 131, diện tích 9.874m² (Khu I). Buộc ông Nguyễn Văn Tô R có nghĩa vụ giao Khu I cho bà Nguyễn Thị Bé H.

Ông Nguyễn Văn Tô R được toàn quyền quản lý, sử dụng đối với một phần thửa 131, diện tích 9.912m² (Khu II).

Vị trí, diện tích đất Khu I, Khu II theo Mảnh trích đo địa chính số 100-2023 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện M phê duyệt vào ngày 21-9-2023 và sơ đồ phân khu từ trích đo địa chính ngày 04/8/2024.

Ông Nguyễn Văn Tô R được toàn quyền quản lý, sử dụng đối với thửa 198, diện tích 2.081m² và công trình xây dựng trên đất (căn nhà cấp 04 và mái che). Vị trí, diện tích thửa đất theo Mảnh trích đo địa chính số 102-2023 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện M phê duyệt vào ngày 21-9-2023.

Buộc ông Nguyễn Văn Tô R có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Bé H ½ giá trị tài sản là 696.197.500 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé H, về việc yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với thửa 121.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hữu Y, về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản đối với ông Nguyễn Văn Tô T và bà Nguyễn Thị Bé H.

Bà Nguyễn Thị Bé H có nghĩa vụ chịu án phí là 68.757.380 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 32.625.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010655 ngày 04 tháng 5 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An. Bà H còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 36.132.380 đồng.

Ông Nguyễn Văn Tô R có nghĩa vụ chịu án phí là 68.853.140 đồng.

Ông Nguyễn Hữu Y không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Y số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.434.550 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003031 ngày 08 tháng 12 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An”.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ chịu lãi nếu chậm thi hành án, nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/9/2024, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An có Quyết định số 145/QĐ-VKS-HNGĐ kháng nghị một phần bản án sơ thẩm về án phí chia tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm, bà H, ông R đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc vắng mặt của ông Y không ảnh hưởng đến việc xem xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tiếp tục phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung kháng nghị: bản án sơ thẩm đã tách từng phần trị giá tài sản mà bà H, ông R được chia để tính án phí riêng, là chưa đúng quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An thực hiện đúng theo quy định tại Điều 278, Điều 279 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: ông Y vắng mặt, nhưng không ảnh hưởng đến việc xem xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn tiếp tục xét xử vụ án.

[3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: các đương sự trong vụ án không có kháng cáo. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An chỉ kháng nghị về án phí chia tài sản chung mà Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H và ông R phải chịu. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại phần nội dung này của bản án sơ thẩm.

[4] Theo điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

“Điều 27. Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm trong một số loại việc cụ thể

...

5. Đối với vụ án hôn nhân và gia đình thì nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định như sau:

a) ...;

b) Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia;

...”

[5] Căn cứ quy định trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã không tính án phí tương ứng với tổng giá trị phần tài sản mà bà H, ông R được chia, là không chính xác và xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của hai đương sự. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ, cần sửa 01 phần bản án sơ thẩm về án phí chia tài sản, cụ thể:

[5.1] Tổng giá trị tài sản bà H được chia là 1.525.613.500đ (= 829.416.000đ + 696.197.500đ), nên bà H phải chịu án phí tương ứng là 57.768.405 đồng.

[5.2] Tổng giá trị tài sản ông R được chia là 1.528.805.500đ (=832.608.000đ + 696.197.500đ), nên ông R phải chịu án phí tương ứng là 57.864.165 đồng.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

3. Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2024/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An về án phí dân sự sơ thẩm phần chia tài sản:

3.1. Buộc bà Nguyễn Thị Bé H có nghĩa vụ chịu án phí chia tài sản chung là 57.768.405 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 32.625.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010655 ngày 04 tháng 5 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An. Bà H còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 25.143.405đ (hai mươi lăm triệu một trăm bốn mươi ba ngàn bốn

trăm lẻ năm đồng), quy tròn là 25.143.000đ (hai mươi lăm triệu một trăm bốn mươi ba ngàn đồng).

3.2. Buộc ông Nguyễn Văn Tô R có nghĩa vụ chịu án phí chia tài sản chung là 57.864.165đ (năm mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi bốn ngàn một trăm sáu mươi lăm đồng), quy tròn là 57.864.000đ (năm mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi bốn ngàn đồng).

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về hướng dẫn thi hành án: trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Mộc Hóa;
- Chi cục THADS huyện Mộc Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; án văn./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

